

(Ghi chú: Năm 2008, do nhu cầu SXKD, đơn vị thực hiện kế hoạch tăng vốn lên 20.250.000.000 đồng nhưng không được các cổ đông chấp thuận tại Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 21/03/2008).

Trụ sở chính: Số 102- Phường Nguyễn Trãi- TP Hải Phòng- Tỉnh Hải Phòng

2. Ngành nghề kinh doanh :

- Thu mua, nuôi trồng dược liệu, hóa chất;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh, dược liệu, hóa chất, tinh dầu, vật lý y tế;
- In ấn biểu mẫu y tế;
- Dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược, mỹ phẩm và thực phẩm;
- Dịch vụ kiểm tra chất lượng dược phẩm; Mua bán kính;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, bến bãi, nhà ở; Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng bổ sung; Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp;

Tại báo cáo này Ban giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công ty, không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà công ty đang sử dụng.
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2008, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản ghi chú Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam.
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và Đại diện Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT LÝ Y TẾ HẢI PHÒNG

Nguyễn Xuân Trang

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2009

Hà Nội, ngày 8 tháng 02 năm 2010

Số: /CPAHANOI-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008
của Công ty Cổ phần Dược Vật lý Tế Hải Dương

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ – BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT LÝ TẾ HẢI DƯƠNG**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà nội (CPA Hà Nội) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật lý Tế Hải Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Thuyết minh Báo cáo tài chính nh- đã trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo. Báo cáo tài chính này đ- ợc lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III, IV, V và VI trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Nh- đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02- 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là dựa trên kết quả kiểm toán để đ- a ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc của Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các Quy định kiểm toán độc lập hiện hành ở Việt Nam. Những Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra dựa trên cơ sở chọn mẫu và áp dụng các thủ tục kiểm toán khác nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin đ- ợc trình bày trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và ph- ơng pháp kế toán đ- ợc áp dụng, các - ớc tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng nh- cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin t- ởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần D- ọc vật t- y tế Hải D- ơng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008 đã:

- (a) Phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2008 cũng nh- kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- (b) Phù hợp với Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán đ- ọc lập bằng 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý ngang nhau. Công ty Cổ phần D- ọc vật t- y tế Hải D- ơng giữ 04 bản. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà nội giữ 01 bản.

Kiểm toán viên

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
HÀ NỘI
Tổng Giám đốc**

Lê Văn Dò
Chứng chỉ kiểm toán viên
Số: 0231 /KTV

Nguyễn Ngọc Tĩnh
Chứng chỉ kiểm toán viên
Số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.815.471.697	85.119.072.956
I. Tiền và các khoản t- ong d- ong tiền	110		13.154.425.994	11.954.619.413
1. Tiền	111	V.01	13.154.425.994	11.954.619.413
II. Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		55.443.967.818	39.775.657.887
1. Phải thu khách hàng	131		31.102.313.540	23.395.033.450
2. Trả tr- ớc cho ng- ời bán	132		5.333.383.031	4.500.000
3. Các khoản phải thu khác	138	V.02	20.984.859.247	16.433.710.623
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.976.588.000)	(57.586.186)
IV. Hàng tồn kho	140		41.606.501.111	33.168.480.270
1. Hàng tồn kho	141	V.03	41.606.501.111	33.168.480.270
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		610.576.774	220.315.386
1. Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ	152	V.04	-	25.700.386
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		610.576.774	194.615.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.111.382.125	13.264.383.843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.572.321.810	13.129.021.017
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	10.654.536.674	11.236.521.876
- Nguyên giá	222		27.225.819.699	23.753.723.229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.571.283.025)	(12.517.201.353)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	2.239.941.658	-
- Nguyên giá	228		2.399.937.490	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(159.995.832)	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	677.843.478	1.892.499.141
IV. Các khoản đầu t- tài chính dài hạn	250		23.000.000	20.000.000
1. Đầu t- dài hạn khác	258	V.07	23.000.000	20.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		516.060.315	115.362.826
1. Tài sản dài hạn khác	268		516.060.315	115.362.826
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		124.926.853.822	98.383.456.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		104.628.198.147	82.250.534.056
I. Nợ ngắn hạn	310		89.956.995.093	75.271.121.604
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	22.196.351.941	16.388.913.333
2. Phải trả ng- ời bán	312		44.612.977.332	43.022.076.092
3. Ng- ời mua trả tiền tr- ớc	313		453.933.403	169.265.390
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc	314	V.09	852.569.597	108.924.965
5. Phải trả công nhân viên	315		3.042.910.267	2.099.813.925
6. Chi phí phải trả	316		1.998.388.699	450.837.655
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	16.799.863.854	13.031.290.244
II. Nợ dài hạn	320		14.671.203.054	6.979.412.452
1. Vay và nợ dài hạn	324	V.11	13.717.337.302	6.319.020.230
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		953.865.752	660.392.222
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.298.655.675	16.132.922.743
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	20.030.300.601	15.989.320.823
1. Vốn đầu t- của chủ sở hữu	411		10.260.000.000	10.260.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.256.613.420	
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	1.737.602.420
4. Quỹ đầu t- phát triển	417		3.886.546.328	2.330.774.206
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		408.868.591	245.802.650
6. Lợi nhuận ch- a phân phối	420		2.218.272.262	1.415.141.547
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		268.355.074	143.601.920
1. Quỹ khen th- ờng, phúc lợi	431		268.355.074	143.601.920
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		124.926.853.822	98.383.456.799

Hải D- ong, ngày 20 tháng 03 năm 2009

Kế toán tr- ờng

Giám đốc

Chu Văn Long

Nguyễn Xuân Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm tr- ớc
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13.1	348.613.695.479	279.639.944.391
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.13.2	2.019.228.355	2.868.588.552
+ Chiết khấu thƣơng mại				-
+ Giảm giá hàng bán				-
+ Hàng bán bị trả lại			2.019.228.355	2.868.588.552
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		346.594.467.124	276.771.355.839
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.14	305.106.896.630	249.000.754.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		41.487.570.494	27.770.601.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15	493.027.179	10.155.447
7. Chi phí tài chính	22	VI.16	5.235.540.807	2.357.789.566
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.235.540.807	2.357.789.566
8. Chi phí bán hàng	24		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.442.800.646	22.612.246.104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.302.256.220	2.810.721.560
11. Thu nhập khác	31		514.296.053	261.239.568
12. Chi phí khác	32		1.222.856	94.663
13. Lợi nhuận khác	40		513.073.197	261.144.905
14. Tổng lợi nhuận kế toán tr- ớc thuế	50		5.815.329.417	3.071.866.465
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.628.292.238	860.122.610
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.187.037.179	2.211.743.855
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		40.809	21.557

Hải Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2009

Kế toán tr- ợng

Giám đốc

Chu Văn Long

Nguyễn Xuân Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Dược vật tự y tế Hải Dương (gọi tắt là Công ty) là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tự y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 06 tháng 05 năm 2008. Theo đó;

Vốn điều lệ: 20.250.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai mươi tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn)

Trụ sở chính: Số 102- Phường Nguyễn Trãi- TP Hải Dương- Tỉnh Hải Dương

Danh sách cổ đông tại thời điểm 31/12/2008:

Nội dung	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ góp vốn
- Tổng Công ty vốn và kinh doanh nhà nước	Phổ thông	18.190 CP	1.819.000.000	17,73 %
- Cán bộ CNV	Phổ thông	75.854 CP	7.585.400.000	73,93 %
- Cổ đông ngoài	Phổ thông	8.556 CP	855.600.000	8,34 %
Cộng		102.600 CP	10.260.000.000	100 %

(Ghi chú: Năm 2008, do nhu cầu sản xuất kinh doanh, đơn vị thực hiện kế hoạch tăng vốn lên 20.250.000.000 đồng nhưng không được các cổ đông chấp thuận tại Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 21/03/2008).

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Thu mua, nuôi trồng dược liệu, hóa chất;

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh, dược liệu, hóa chất, tinh dầu, vật tự y tế;

In ấn biểu mẫu y tế;

Dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược, mỹ phẩm và thực phẩm;

Dịch vụ kiểm tra chất lượng dược phẩm; Mua bán kính;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;

Cho thuê văn phòng, bến bãi, nhà ở; Kinh doanh dịch vụ khách sạn;

Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng bổ sung; Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp;

II. Niên độ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng.

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.
2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Dược Vật Tự Y Tế Hải Dương tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản nợ đồng tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Đô la Mỹ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

– **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

TSCĐ của Công ty được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ của đơn vị hạch toán theo 3 chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

– **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích - ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả ngắn hạn, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn

6. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

Trong kỳ toàn bộ chi phí đi vay được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền

	ĐVT: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.000.319.019	1.838.713.658
Văn phòng Công ty	674.399.648	800.895.753
Phòng d-ọc liệu	42.191.190	68.747.971
Chi nhánh Hà Nội	51.604.282	10.260.282
Chi nhánh TP Hải D-ong	118.117.249	21.970.584
Chi nhánh Thanh Miện	600	2.275.900
Chi nhánh Kim Thành	390.965.718	336.743.954
Chi nhánh Bình Giang	33.449.224	8.660.852
Chi nhánh Kinh Môn	3.019.895	2.155.225
Chi nhánh Thanh Hà	65.612.013	423.073.782
Chi nhánh Cẩm Giàng	206.730.227	4.199.363
Chi nhánh Tứ Kỳ	8.071.856	8.281.882
Chi nhánh Gia Lộc	35.718.158	24.456.491
Chi nhánh Nam Sách	31.868.891	47.417.628
Chi nhánh Ninh Giang	147.236.068	74.102.991
Chi nhánh Chí Linh	191.334.000	5.471.000
Tiền gửi ngân hàng	11.154.106.975	10.115.905.755
Văn phòng Công ty	9.730.685.405	8.680.369.459
Phòng d-ọc liệu	-	-
Chi nhánh Hà Nội	8.680.842	10.562.919
Chi nhánh TP Hải D-ong	-	-
Chi nhánh Thanh Miện	86.475.314	350.959.278
Chi nhánh Kim Thành	8.851.459	33.888.235
Chi nhánh Bình Giang	58.881.928	7.069.653
Chi nhánh Kinh Môn	29.768.429	17.307.702
Chi nhánh Thanh Hà	240.116.780	6.066.286
Chi nhánh Cẩm Giàng	-	-
Chi nhánh Tứ Kỳ	1.643.472	3.820.728
Chi nhánh Gia Lộc	5.680.547	95.743.047
Chi nhánh Nam Sách	3.895.087	11.877.758
Chi nhánh Ninh Giang	-	-
Chi nhánh Chí Linh	979.427.712	898.240.690
Cộng	13.154.425.994	11.954.619.413

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác		
Văn phòng Công ty	18.386.323.105	14.101.841.890
Phòng d-ọc liệu	23.669.908	88.554.202
Chi nhánh Hà Nội	-	-
Chi nhánh TP Hải D-ong	877.203.267	782.882.059
Chi nhánh Thanh Miện	-	-
Chi nhánh Kim Thành	29.436.815	116.818.586
Chi nhánh Bình Giang	126.754.031	118.083.690
Chi nhánh Kinh Môn	304.154.304	215.940.723
Chi nhánh Thanh Hà	95.378.399	170.173.269
Chi nhánh Cẩm Giàng	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đợc đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi nhánh Tứ Kỳ	-	458.496
Chi nhánh Gia Lộc	523.124.116	502.811.738
Chi nhánh Nam Sách	371.893.048	162.465.247
Chi nhánh Ninh Giang	-	-
Chi nhánh Chí Linh	246.922.254	173.680.723
Cộng	20.984.859.247	16.433.710.623
03. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa		
Văn phòng Công ty	31.615.291.994	24.552.308.598
Phòng d- ọc liệu	1.270.183.384	1.215.732.329
Chi nhánh Hà Nội	269.970.586	148.666.708
Chi nhánh TP Hải D- ong	571.608.607	418.061.671
Chi nhánh Thanh Miện	997.289.882	975.704.453
Chi nhánh Kim Thành	599.516.199	453.664.636
Chi nhánh Bình Giang	353.378.583	283.654.167
Chi nhánh Kinh Môn	622.296.936	398.821.573
Chi nhánh Thanh Hà	1.552.057.323	1.181.708.049
Chi nhánh Cẩm Giàng	630.533.441	685.000.245
Chi nhánh Tứ Kỳ	810.446.987	855.463.210
Chi nhánh Gia Lộc	852.872.930	817.454.246
Chi nhánh Nam Sách	351.926.252	324.105.040
Chi nhánh Ninh Giang	670.747.561	593.331.904
Chi nhánh Chí Linh	438.380.446	264.803.441
Cộng	41.606.501.111	33.168.480.270
04. Thuế và các khoản phải thu Nhà n- ớc	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ</i>	-	25.700.386
Văn phòng Công ty	-	25.700.386
Cộng	-	25.700.386
05. Tăng, giảm Tài sản cố định <Phụ lục 01>		
Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình <Phụ lục 01a>		
Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình <Phụ lục 01b>		
06. Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	677.843.478	1.892.499.141
Cộng	677.843.478	1.892.499.141
07. Đầu t- dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	23.000.000	20.000.000
Cộng	23.000.000	20.000.000
08. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đ- ọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Văn phòng Công ty	17.869.728.741	12.302.184.333
NH Đầu tư & PT CN Hải Dương	9.077.346.673	4.970.889.437
Cá nhân	8.792.382.068	7.331.294.896
Phòng d- ọc liệu	887.300.000	445.857.000
Chi nhánh Hà Nội	-	-
Chi nhánh TP Hải Dương	-	-
Chi nhánh Thanh Miện	430.000.000	248.984.000
Chi nhánh Kim Thành	-	-
Chi nhánh Bình Giang		255.000.000
Chi nhánh Kinh Môn	25.000.000	10.000.000
Chi nhánh Thanh Hà	1.078.000.000	1.645.000.000
Chi nhánh Cẩm Giàng	382.800.000	313.088.000
Chi nhánh Tứ Kỳ	555.000.000	466.000.000
Chi nhánh Gia Lộc	484.523.200	239.800.000
Chi nhánh Nam Sách	484.000.000	463.000.000
Cộng	22.196.351.941	16.388.913.333

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ớc

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	760.153.521	98.575.300
Chi nhánh Hà Nội	7.711.557	10.349.665
Chi nhánh TP Hải Dương	25.035.920	-
Chi nhánh Thanh Miện	3.528.000	-
Chi nhánh Kim Thành	6.972.168	-
Chi nhánh Bình Giang	7.148.075	-
Chi nhánh Kinh Môn	19.359.760	-
Chi nhánh Cẩm Giàng	5.288.900	-
Chi nhánh Gia Lộc	840.000	-
Chi nhánh Chí Linh	16.531.696	-
Cộng	852.569.597	108.924.965

10. Các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	3.164.095.940	2.894.834.204
Phòng d- ọc liệu	688.257.452	1.181.141.255
Chi nhánh Hà Nội	3.412.197	2.138.022
Chi nhánh TP Hải Dương	1.118.674.086	755.433.248
Chi nhánh Thanh Miện	435.151.826	626.303.745
Chi nhánh Kim Thành	1.019.467.736	700.000.072
Chi nhánh Bình Giang	773.552.385	619.552.934
Chi nhánh Kinh Môn	1.520.587.296	660.149.921
Chi nhánh Thanh Hà	921.491.432	1.118.766.648
Chi nhánh Cẩm Giàng	1.280.477.754	900.898.718
Chi nhánh Tứ Kỳ	956.161.100	591.911.937
Chi nhánh Gia Lộc	1.307.171.108	1.017.295.845
Chi nhánh Nam Sách	1.711.755.269	850.518.355
Chi nhánh Ninh Giang	1.172.503.140	711.054.350
Chi nhánh Chí Linh	727.105.133	401.290.990
Cộng	16.799.863.854	13.031.290.244

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đợc đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số cuối năm	Số đầu năm
11. Vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn	10.543.237.302	3.081.920.230
Văn phòng Công ty	10.408.237.302	2.996.920.230
Phòng d- ọc liệu	95.000.000	85.000.000
Chi nhánh Hà Nội	40.000.000	
b. Nợ dài hạn	3.174.100.000	3.237.100.000
Văn phòng Công ty	3.174.100.000	3.237.100.000
Cộng	13.717.337.302	6.319.020.230

12. Nguồn vốn chủ sở hữu.

a. Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 02)

	Số cuối năm	Số đầu năm
b. Chi tiết vốn đầu t- của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà n- ớc	1.819.000.000	1.819.000.000
Vốn góp của CB CNV	7.585.400.000	7.585.400.000
Vốn góp của cổ đông ngoài	855.600.000	855.600.000
Cộng	10.260.000.000	10.260.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận d- ọc chia

	Năm nay	Năm tr- ớc
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.052.000.000	1.436.400.000
Cộng	2.052.000.000	1.436.400.000

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm tr- ớc
Số l- ợng cổ phiếu đang l- u hành		
- Cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu)	102.600	102.600
Cộng	102.600	102.600

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm tr- ớc
13 Tổng doanh thu	348.613.695.479	279.639.944.391
Văn phòng Công ty	225.820.407.958	174.802.981.369
Phòng d- ọc liệu	6.544.451.282	3.950.119.816
Chi nhánh Hà Nội	7.775.692.455	11.343.488.744
Chi nhánh TP Hải D- ơng	8.120.956.699	6.816.696.412
Chi nhánh Thanh Miện	9.920.956.799	8.434.264.886
Chi nhánh Kim Thành	5.704.121.817	4.357.191.195
Chi nhánh Bình Giang	6.875.488.244	6.514.954.370
Chi nhánh Kinh Môn	9.197.779.132	8.092.551.074
Chi nhánh Thanh Hà	12.515.573.734	10.183.623.715
Chi nhánh Cẩm Giàng	11.302.266.995	8.769.429.787
Chi nhánh Tứ Kỳ	9.395.816.803	7.656.377.339
Chi nhánh Gia Lộc	9.146.215.842	7.474.205.044
Chi nhánh Nam Sách	7.454.722.873	6.731.373.282
Chi nhánh Ninh Giang	7.887.526.332	6.329.675.075
Chi nhánh Chí Linh	10.951.718.514	8.183.012.283
Cộng	348.613.695.479	279.639.944.391

13 Giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm tr- ớc
	41.741.210	-
Phòng d- ọc liệu	27.687.985	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đ- ọc đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi nhánh TP Hải Dương	4.099.520	-
Chi nhánh Bình Giang	1.909.900	-
Chi nhánh Cẩm Giàng	1.802.867	-
Chi nhánh Nam Sách	-	737.152
Chi nhánh Hà Nội	6.240.938	-
Văn phòng Công ty	1.977.487.145	2.867.851.400
Cộng	2.019.228.355	2.868.588.552
14. Giá vốn	Năm nay	Năm tr- ớc
Văn phòng Công ty	194.542.470.497	153.730.115.136
Phòng d- ọc liệu	5.714.211.481	3.400.215.755
Chi nhánh Hà Nội	7.136.492.182	10.755.746.127
Chi nhánh TP Hải Dương	6.974.920.270	5.867.473.595
Chi nhánh Thanh Miện	8.962.410.410	7.660.127.769
Chi nhánh Kim Thành	5.185.724.414	3.950.783.428
Chi nhánh Bình Giang	6.003.450.214	5.860.670.210
Chi nhánh Kinh Môn	8.322.287.128	7.386.055.968
Chi nhánh Thanh Hà	11.485.143.299	9.300.510.388
Chi nhánh Cẩm Giàng	10.400.824.110	8.137.995.639
Chi nhánh Tứ Kỳ	8.555.026.110	7.025.656.975
Chi nhánh Gia Lộc	8.238.136.730	6.696.830.649
Chi nhánh Nam Sách	6.780.662.313	6.114.063.499
Chi nhánh Ninh Giang	7.095.824.805	5.822.228.203
Chi nhánh Chí Linh	9.709.312.667	7.292.280.715
Cộng	305.106.896.630	249.000.754.056
15. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm tr- ớc
Văn phòng Công ty	474.554.889	8.000.000
Phòng d- ọc liệu	0	-
Chi nhánh Hà Nội	1.235.271	1.249.252
Chi nhánh Thanh Miện	2.718.136	906.195
Chi nhánh Bình Giang	2.727.039	-
Chi nhánh Kinh Môn	3.493.782	-
Chi nhánh Tứ Kỳ	1.113.846	-
Chi nhánh Gia Lộc	379.345	-
Chi nhánh Chí Linh	6.804.871	-
Cộng	493.027.179	10.155.447
16. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm tr- ớc
Văn phòng Công ty	4.477.225.990	2.088.387.191
Phòng d- ọc liệu	136.252.013	63.502.000
Chi nhánh Hà Nội	29.434.558	71.619.661
Chi nhánh Thanh Miện	63.919.000	16.000.000
Chi nhánh Bình Giang	40.785.000	14.932.114
Chi nhánh Kinh Môn	18.415.546	-
Chi nhánh Thanh Hà	295.066.000	99.590.000
Chi nhánh Cẩm Giàng	16.770.000	-
Chi nhánh Tứ Kỳ	68.115.500	-
Chi nhánh Gia Lộc	16.423.200	3.758.600
Chi nhánh Nam Sách	73.134.000	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đợc đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	5.235.540.807	2.357.789.566
17. Chi phí Sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm tr- ớc
Chi phí nhân viên	5.347.403.963	3.873.319.408
Chi phí nguyên vật liệu	44.168.909.440	28.359.487.009
Khấu hao TSCĐ	2.533.726.238	2.262.498.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.480.024.450	1.249.379.022
Chi khác bằng tiền	746.125.191	785.723.758
Cộng	54.276.189.282	36.530.407.841

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

18. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2007 của đơn vị ch- a đ- ợc kiểm toán. Số liệu đã đ- ợc cộng hợp với Báo cáo tài chính của Chi nhánh Hà Nội và đã phân loại lại theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

19. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Ban Giám đốc Công ty cổ phần D- ợc vật t- y tế Hải D- ơng khẳng định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

20. Thông tin về thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể đ- ợc giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế đ- ợc trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Kế toán tr- ợng

Hải D- ơng, ngày 20 tháng 03 năm 2009
Giám đốc

Chu Văn Long

Nguyễn Xuân Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN D- ỢC VẬT T- Y TẾ HẢI D- ƠNG

Địa chỉ: Số 102 Chi Lăng, P Nguyễn Trãi, TP Hải D- ơng

Điện thoại: 0320 3853848 Fax: 0320 3853848

Mẫu số B 09 – DN**Thuyết minh****Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2008

PHỤ LỤC SỐ 01A: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Ph- ơng tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số đ- đầu kỳ	13.156.833.380	9.334.471.165	1.262.418.684	-	23.753.723.229
2 Số tăng trong kỳ	706.744.290	2.484.824.818	280.527.362	-	3.472.096.470
- Mua sắm mới	-	2.484.824.818	280.527.362	-	2.765.352.180
- Xây dựng mới	706.744.290	-	-	-	706.744.290
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	13.863.577.670	11.819.295.983	1.542.946.046	-	27.225.819.699
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	7.982.255.975	3.546.968.694	987.976.684	-	12.517.201.353
2 Khấu hao trong kỳ	1.616.082.065	2.166.030.245	271.969.362	-	4.054.081.672
- Trích trong năm	1.616.082.065	2.166.030.245	271.969.362	-	4.054.081.672
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	9.598.338.040	5.712.998.939	1.259.946.046	-	16.571.283.025
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	5.174.577.405	5.787.502.471	274.442.000	-	11.236.521.876
2 Tại ngày cuối kỳ	4.265.239.630	6.106.297.044	283.000.000	-	10.654.536.674

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đ- ọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHU LUC SỐ 01B: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số đ- đầu kỳ	-	-	-	-	0
2 Số tăng trong kỳ	2.955.388.540	-	-	-	2.955.388.540
- Mua sắm mới	-	-	-	-	0
- Xây dựng mới	2.955.388.540	-	-	-	2.955.388.540
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	555.451.050	-	-	-	555.451.050,00
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	555.451.050	-	-	-	555.451.050,00
4 Số cuối kỳ	2.399.937.490	-	-	-	2.399.937.490
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	-	-	-	-	0
2 Khấu hao trong kỳ	159.995.832	-	-	-	159.995.832
- Trích trong năm	159.995.832	-	-	-	159.995.832
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	159.995.832	-	-	-	159.995.832
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	0
2 Tại ngày cuối kỳ	2.239.941.658	-	-	-	2.239.941.658

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đ- ọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 102 Chi Lăng, P Nguyễn Trãi, TP Hải Dương

Điện thoại: 0320 3853848 Fax: 0320 3853848

Mẫu số B 09 – DN

Thuyết minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2008

PHỤ LỤC SỐ 02:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu t- chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá TSCĐ	Quỹ đầu t- phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế ch- a phân phối	Tổng cộng
1. Số d- đầu năm nay	10.260.000.000	-	1.737.602.420	2.330.774.206	245.802.650	1.415.141.547	15.989.320.823
Tăng vốn trong kỳ này		3.256.613.420	-	-	-	-	3.256.613.420
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.188.007.805	4.188.007.805
Tăng khác	-	-	1.519.011.000	1.555.772.122	163.065.941	314.407.416	3.552.256.479
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	3.256.613.420	-	-	3.699.284.506	6.955.897.926
							-
2. Số d- cuối năm nay	10.260.000.000	3.256.613.420	-	3.886.546.328	408.868.591	2.218.272.262	20.030.300.601

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)